

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023



Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 57

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 15 vào ngày 3 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Tuấn Anh	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Phó chủ tịch	
Ông Đỗ Lê Hùng	Thành viên	
Ông Đặng Vũ Thành	Thành viên	
Ông Lee Kian Huat	Thành viên	
Bà Seow Hwee	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023
Ông Phay Wenfu, Daniel	Thành viên	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023

ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Ủy ban kiểm toán trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đỗ Lê Hùng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Quốc Thúc	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	
Ông Phay Wenfu, Daniel	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 21 tháng 6 năm 2023

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là ông Đặng Vũ Thành.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") trân trọng trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Nhóm Công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Nhóm Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Nhóm Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

Số tham chiếu: 66926570/11598118/HN

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty") và các công ty con ("Nhóm Công ty") được lập ngày 29 tháng 3 năm 2024 và được trình bày từ trang 6 đến trang 57, bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.


Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam




Maria Grislina M. Calimbas
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 1073-2023-004-1


Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNDKHN kiểm toán
Số: 2815-2024-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.171.257.229.099	994.211.815.808
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	5	606.879.728.298	347.435.288.802
111	1. Tiền		140.345.207.750	144.435.288.802
112	2. Các khoản tương đương tiền		466.534.520.548	203.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn		67.891.159.093	74.668.503.551
121	1. Chứng khoán kinh doanh	6.1	683.872.558	683.872.558
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	6.1	(112.713.465)	(115.087.177)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.2	67.320.000.000	74.099.718.170
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	7	426.461.497.353	440.783.484.430
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		333.829.226.252	331.556.039.041
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		53.131.543.971	57.959.381.663
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		111.371.696.792	112.446.706.832
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(71.870.969.662)	(61.178.643.106)
140	IV. Hàng tồn kho	8	57.962.582.677	113.944.944.752
141	1. Hàng tồn kho		57.962.582.677	114.087.983.942
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	(143.039.190)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		12.062.261.678	17.379.594.273
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	8.950.698.536	6.479.460.908
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	18	2.551.167.537	10.338.737.760
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	560.395.605	561.395.605

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023


VND


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.697.420.945.570	1.789.823.116.974
210	I. Phải thu dài hạn		4.425.241.398	4.327.862.125
216	1. Phải thu dài hạn khác	10	4.425.241.398	4.327.862.125
220	II. Tài sản cố định		983.376.810.128	906.341.918.013
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	887.241.609.739	776.795.298.597
222	Nguyên giá		2.001.468.086.696	1.794.358.793.191
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(1.114.226.476.957)	(1.017.563.494.594)
224	2. Tài sản cố định thuê tài chính	12	64.450.108.259	69.640.721.003
225	Nguyên giá		77.859.191.181	77.859.191.181
226	Giá trị khấu hao lũy kế		(13.409.082.922)	(8.218.470.178)
227	3. Tài sản cố định vô hình	13	31.685.092.130	59.905.898.413
228	Nguyên giá		75.227.504.468	101.977.018.947
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(43.542.412.338)	(42.071.120.534)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		79.925.290.457	246.590.164.858
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	14	79.925.290.457	246.590.164.858
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		554.190.498.389	529.890.217.511
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết	15.1	552.561.373.750	528.261.092.872
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	15.2	1.629.124.639	1.629.124.639
260	V. Tài sản dài hạn khác		75.503.105.198	102.672.954.467
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	36.231.863.718	52.757.567.676
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.3	15.584.047.523	15.977.624.435
269	3. Lợi thế thương mại	4	23.687.193.957	33.937.762.356
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.868.678.174.669	2.784.034.932.782

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		614.033.080.778	660.320.917.654
310	I. Nợ ngắn hạn		480.992.542.620	484.587.095.527
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	122.007.643.900	135.043.779.820
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	29.647.546.478	4.789.497.796
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	50.653.826.379	21.886.334.150
314	4. Phải trả người lao động		32.029.955.299	28.811.020.802
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	22.959.533.024	19.955.025.471
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	37.833.010.181	37.364.234.726
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	135.669.858.498	136.870.082.856
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	34.305.224.925	67.675.080.136
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	165.287.799	16.025.412.632
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.720.656.137	16.166.627.138
330	II. Nợ dài hạn		133.040.538.158	175.733.822.127
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	37.034.580.800	41.393.615.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	89.886.541.364	122.303.880.289
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.3	2.436.003.059	8.410.351.633
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	3.683.412.935	3.625.975.205
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.254.645.093.891	2.123.714.015.128
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.254.645.093.891	2.123.714.015.128
411	1. Vốn cổ phần	24.1	982.533.570.000	982.533.570.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		982.533.570.000	982.533.570.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	24.1	(2.033.034.900)	(2.033.034.900)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển	24.1	2.849.526.349	2.849.526.349
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	24.1	1.155.002.843.216	1.028.859.332.046
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		1.022.861.350.268	791.128.254.061
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		132.141.492.948	237.731.077.985
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	25	116.292.189.226	111.504.621.633
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.868.678.174.669	2.784.034.932.782


Lâm Chí Dũng
Người lập


Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng


Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính


Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	26.1	1.795.635.736.766	2.639.254.563.108
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	27, 30	(1.507.282.199.815)	(2.187.309.930.948)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		288.353.536.951	451.944.632.160
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính	26.2	24.340.962.778	14.642.432.772
22	5. Chi phí tài chính	28	(18.599.351.262)	(23.079.699.581)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(15.320.715.995)	(17.403.277.637)
24	6. Phần lãi trong công ty liên kết	15.1	75.645.080.878	60.000.163.231
25	7. Chi phí bán hàng	29, 30	(74.758.525.663)	(80.071.531.567)
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29, 30	(129.769.390.298)	(129.681.110.424)
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		165.212.313.384	293.754.886.591
31	10. Thu nhập khác	31	67.486.204.451	16.703.362.385
32	11. Chi phí khác	31	(12.338.758.390)	(4.372.571.884)
40	12. Lợi nhuận khác		55.147.446.061	12.330.790.501
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.359.759.445	306.085.677.092
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	32.1	(75.260.055.855)	(54.423.396.521)
52	15. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	32.3	5.580.771.662	1.900.076.639
60	16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		150.680.475.252	253.562.357.210
61	17. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		142.234.299.603	238.406.244.652
62	18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	25	8.446.175.649	15.156.112.558
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.3	1.448	2.403
71	20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	24.3	1.448	2.403

Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng

Nguyễn Mai Khánh-Trình
Giám đốc tài chính

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc



Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		220.359.759.445	306.085.677.092
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn (bao gồm chi phí phân bổ lợi thế Thương mại)	4, 11, 12, 13	128.614.733.022	121.241.277.504
03	(Hoàn nhập dự phòng) dự phòng		(5.255.773.449)	14.381.681.458
04	Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.200.667.683	1.276.790.308
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(146.397.287.691)	(83.412.810.902)
06	Chi phí lãi vay	28	15.320.715.995	17.403.277.637
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		213.842.815.005	376.975.893.097
09	Giảm các khoản phải thu		2.486.179.669	68.191.498.851
10	Giảm (tăng) hàng tồn kho		56.125.401.265	(496.490.680)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		5.778.746.832	(122.186.626.241)
12	Giảm chi phí trả trước		14.054.466.330	19.796.759.874
14	Tiền lãi vay đã trả		(15.505.334.264)	(20.447.556.438)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(49.857.541.675)	(47.603.886.961)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(3.288.496.487)	(3.144.334.181)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		223.636.236.675	271.085.257.321
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(62.020.538.814)	(261.921.972.695)
22	Tiền thu do thanh lý tài sản		108.019.484.340	22.214.357.803
23	Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		(12.974.000.000)	(10.628.695.198)
24	Tiền thu về từ tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn		19.353.718.170	15.921.943.320
25	Tiền chi đầu tư vào công ty khác		(12.728.800.000)	-
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		3.000.000.000	-
27	Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		60.221.218.679	83.189.655.252
30	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động đầu tư		102.871.082.375	(151.224.711.518)

BÁO CÁO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	22	31.399.917.109	157.938.868.597
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	22	(88.362.137.502)	(194.333.717.236)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	22	(10.239.280.000)	(12.619.640.000)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		(60.670.000)	(793.185.176)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(67.262.170.393)	(49.807.673.815)
50	Tăng tiền và tương đương tiền thuần trong năm		259.245.148.657	70.052.871.988
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		347.435.288.802	276.311.801.371
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		199.290.839	1.070.615.443
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	5	606.879.728.298	347.435.288.802






Lâm Chí Dũng Nguyễn Hoàng Giang Nguyễn Mai Khánh Trinh Đặng Vũ Thành
 Người lập Kế toán trưởng Giám đốc tài chính Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam ("Công ty"), các công ty con và các công ty liên doanh và liên kết như sau:

Công ty

Công ty tiền thân là một doanh nghiệp Nhà nước được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 612TM/TCCB do Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) cấp ngày 28 tháng 5 năm 1993. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") đầu tiên của Công ty số 102783 được Ban Trọng tài Kinh tế cấp ngày 16 tháng 6 năm 1993 và sau đó được sửa đổi bằng GCNĐKKD số 4106000166 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 22 tháng 5 năm 2006.

Vào ngày 27 tháng 9 năm 2006, Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1546/QĐ-BTM do Bộ Thương mại cấp. Việc cổ phần hóa đã được SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh đồng thuận thông qua việc cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300645369 vào ngày 29 tháng 12 năm 2006 và theo GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 15 vào ngày 3 tháng 7 năm 2020.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDHCM") theo Quyết định Niêm yết số 22/QĐ-SGDHCM do SGDHCM cấp ngày 4 tháng 2 năm 2010.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; kinh doanh kho, bãi, cảng, nhà xưởng, văn phòng làm việc; xếp dỡ, giao nhận hàng hóa, dịch vụ đại lý vận tải bằng đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, vận tải đa phương thức; đại lý tàu biển, môi giới hàng hải, dịch vụ logistics, dịch vụ hải quan, dịch vụ phát chuyển nhanh; kinh doanh kho ngoại quan CFS (gom, phát hàng lẻ), ICD (cảng thông quan nội địa), trung tâm phân phối (logistics center), dịch vụ kinh doanh hàng quá cảnh và chuyển tải hàng hóa; đại lý kinh doanh xăng dầu, mua bán dầu nhớt, hóa chất (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh); mua bán, sửa chữa tân trang các loại thùng phi sắt – nhựa, mua bán vật tư, thiết bị vận tải kho hàng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Số lượng công nhân viên của Nhóm Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 1.089 người (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 1.161).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023, cơ cấu tổ chức của Nhóm Công ty bao gồm tám (8) công ty con sở hữu trực tiếp và gián tiếp và sáu (6) công ty liên doanh, liên kết. Chi tiết trình bày như sau:

Công ty con

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
(1) Công ty TNHH Một thành viên Đầu tư Hạ tầng Sotrans	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(2) Công ty Cổ phần Vận tải Đa Phương Thức Vietranstimex	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,17	93,17	93,17	93,17
(3) Công ty TNHH Một thành viên Sotrans Logistics	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	100,00	100,00	100,00	100,00
(4) Công ty Cổ phần Cảng Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Dịch vụ cảng	99,99	99,99	99,99	99,99
(5) Tổng Công ty Cổ phần Đường sông Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	93,34	93,34	93,34	93,34
(6) Công ty Cổ phần Xây lắp Công trình Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	89,77	96,18	80,41	86,15
(7) Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Phương tiện thủy Cần Thơ	Thành phố Cần Thơ	Dịch vụ đóng tàu và cấu kiện nổi	65,34	70,00	65,34	70,00
(8) Công ty Cổ phần Dịch vụ Xây dựng và Cơ khí Đường thủy Miền Nam	Thành phố Hồ Chí Minh	Công trình dân dụng	47,60	51,00	47,60	51,00

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Công ty liên doanh và liên kết

Tên công ty	Trụ sở chính	Ngành nghề kinh doanh	Số cuối năm		Số đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
(1) Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier ("The Pier")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(2) Công ty TNHH Phát triển Bất động sản Soreco ("SORECO")	Thành phố Hồ Chí Minh	Bất động sản	50,00	50,00	50,00	50,00
(3) Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1 ("VICT")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	34,54	37,00	34,54	37,00
(4) Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam ("SOWATCOSER")	Thành phố Hồ Chí Minh	Vận tải	24,52	26,27	24,52	26,27
(5) Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai ("PDN")	Tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ cảng	18,90	20,25	18,90	20,25
(6) Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747 ("SOWATCO-ECO 747")	Tỉnh Nghệ An	Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ	-	-	45,74	49,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 *Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Nhóm Công ty là Nhật ký chung.

2.3 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty là VND.

2.5 *Cơ sở hợp nhất*

Báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty và các công ty con.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cùng kỳ báo cáo với Công ty theo các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Nhóm Công ty và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Nhóm Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho chủ yếu bao gồm nguyên vật liệu, hàng hóa và chi phí sản xuất kinh doanh dở dang với giá trị được xác định là:

- | | | |
|--------------------------------------|---|---|
| Nguyên vật liệu và hàng hóa | - | chi phí mua theo phương pháp nhập trước, xuất trước. |
| Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp theo phương pháp bình quân gia quyền, chi phí thầu phụ được phân bổ theo thực tế đích danh. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác thuộc quyền sở hữu của Nhóm Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm và nâng cấp tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Nhóm Công ty là bên đi thuê

Tài sản theo hợp đồng thuê tài chính được vốn hóa trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản theo giá trị thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản tiền gốc trong các khoản thanh toán tiền thuê trong tương lai theo hợp đồng thuê tài chính được hạch toán như khoản nợ phải trả. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ trong suốt thời gian thuê tài sản theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả.

Tài sản thuê tài chính đã được vốn hóa được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian hữu dụng ước tính và thời hạn thuê tài sản, nếu không chắc chắn là bên thuê sẽ được chuyển giao quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê.

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn của hợp đồng thuê.

Trường hợp Nhóm Công ty là bên cho thuê

Tài sản theo hợp đồng cho thuê hoạt động được ghi nhận là tài sản cố định trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ. Chi phí trực tiếp ban đầu để thương thảo thỏa thuận cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Thu nhập từ tiền cho thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình (tiếp theo)

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Nhóm Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là không có thời hạn hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được trích hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	6 - 40 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 10 năm
Phương tiện vận tải	6 - 10 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 5 năm
Phần mềm máy tính	5 năm
Trang web	5 năm
Lợi thế quyền thuê đất	2 - 38 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán vào chi phí phát sinh trong năm.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh với giá trị lớn được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong ba năm.

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất ký với Sở Tài Nguyên và Môi Trường Thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 31 tháng 1 năm 2008 và 1 tháng 7 năm 2008 và trả tiền hằng năm. Theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào công ty liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền biểu quyết.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của Nhóm Công ty trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của Nhóm Công ty trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp này, khoản đầu tư của Nhóm Công ty vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Nhóm Công ty trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận/(lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi liên doanh của các quỹ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được ghi nhận vào quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi liên doanh được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Lợi nhuận được chia từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được căn trừ vào giá trị khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Chứng khoán kinh doanh và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản đầu tư (tiếp theo)

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư, nếu phát sinh, được hạch toán vào tài khoản chi phí tài chính trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Dự phòng giảm giá trị các khoản chứng khoán kinh doanh và khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Nhóm Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.13 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Nhóm Công ty. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Nhóm Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Nhóm Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Nhóm Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được công bố bởi Hội đồng Quản trị Nhóm Công ty.

3.16 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng và phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Nhóm Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.17 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Thu nhập được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Tiền cho thuê

Thu nhập từ tiền thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Cổ tức

Thu nhập được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Nhóm Công ty được xác lập.

3.18 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.18 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Nhóm Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Nhóm Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế hoặc Nhóm Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.19 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty chủ yếu được tạo ra từ hoạt động cung cấp dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3.20 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Các giao dịch hợp nhất kinh doanh được hạch toán kế toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua, cộng với các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng đã thừa nhận trong giao dịch hợp nhất kinh doanh sẽ được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý tại ngày mua, không tính đến lợi ích của cổ đông thiểu số.

Lợi thế thương mại được xác định ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch của giá phí hợp nhất so với phần sở hữu của Nhóm Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng. Nếu giá phí hợp nhất thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con được hợp nhất, phần chênh lệch được ghi nhận trực tiếp vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ giá trị phân bổ lũy kế. Việc phân bổ lợi thế thương mại được thực hiện theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm, là thời gian thu hồi lợi ích kinh tế có thể mang lại cho Nhóm Công ty. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

4. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian 10 năm kể từ ngày mua được trình bày như sau:

	Sowatco	Vietranstimex	VND Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.569.081.610</u>	<u>24.936.602.386</u>	<u>102.505.683.996</u>
Phân bổ lũy kế			
Số đầu năm	(52.359.130.086)	(16.208.791.554)	(68.567.921.640)
Phân bổ trong năm	<u>(7.756.908.161)</u>	<u>(2.493.660.238)</u>	<u>(10.250.568.399)</u>
Số cuối năm	<u>(60.116.038.247)</u>	<u>(18.702.451.792)</u>	<u>(78.818.490.039)</u>
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	<u>25.209.951.524</u>	<u>8.727.810.832</u>	<u>33.937.762.356</u>
Số cuối năm	<u>17.453.043.363</u>	<u>6.234.150.594</u>	<u>23.687.193.957</u>

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	10.446.998.427	7.807.013.669
Tiền gửi ngân hàng	129.898.209.323	136.600.442.053
Tiền đang chuyển	-	27.833.080
Các khoản tương đương tiền	<u>466.534.520.548</u>	<u>203.000.000.000</u>
TỔNG CỘNG	<u>606.879.728.298</u>	<u>347.435.288.802</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc không quá ba tháng và hưởng lãi suất dao động từ 1,9%/năm đến 3,5%/năm.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

6.1 Chứng khoán kinh doanh

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
Công ty Cổ phần Simco Sóng Đà	126.752.447	14.506.500	(112.245.947)	126.752.447	12.185.460	(114.566.987)	
Tổng Công ty Cổ phần Phong Phú	556.000.000	980.000.000	-	556.000.000	1.015.238.095	-	
Chứng khoán khác	1.120.111	652.593	(467.518)	1.120.111	599.921	(520.190)	
TỔNG CỘNG	683.872.558	995.159.093	(112.713.465)	683.872.558	1.028.023.476	(115.087.177)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (tiếp theo)

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đây là các khoản tiền gửi ngân hàng tại Ngân hàng Thương mại cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh có thời hạn mười hai (12) tháng và hưởng tiền lãi theo lãi suất dao động từ 2,3%/năm đến 5,3%/năm. Trong đó, Nhóm Công ty đã sử dụng khoản tiền gửi với số tiền là 50.000.000.000 VND làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng (*Thuyết minh số 22.2*).

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	333.829.226.252	331.556.039.041
Phải thu khách hàng	294.294.768.668	288.740.942.728
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	39.534.457.584	42.815.096.313
Trả trước cho người bán ngắn hạn	53.131.543.971	57.959.381.663
Công ty TNHH Xây dựng Thương mại Focus ASC	10.475.762.400	8.298.496.746
Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Xây dựng Cẩm Anh	8.773.817.614	8.773.817.614
Người bán khác	33.881.963.957	40.887.067.303
Phải thu ngắn hạn khác	111.371.696.792	112.446.706.832
Phí vận chuyển trả hộ	62.989.349.304	81.987.755.445
Tạm ứng cho nhân viên	16.167.117.986	10.861.861.484
Ký quỹ	7.976.986.002	8.179.496.095
Phải thu về tiền lương, bảo hiểm xã hội của thuyền viên từ các đại lý	1.930.101.698	3.597.772.536
Phải thu lãi tiền gửi	1.716.056.612	2.289.024.982
Phải thu các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 33</i>)	12.713.200.000	-
Phải thu khác	7.878.885.190	5.530.796.290
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(71.870.969.662)	(61.178.643.106)
GIÁ TRỊ THUẦN	426.461.497.353	440.783.484.430

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	61.178.643.106	57.283.192.711
Dự phòng trích lập trong năm	12.164.986.630	4.244.413.445
Hoàn nhập và sử dụng dự phòng trong năm	<u>(1.472.660.074)</u>	<u>(348.963.050)</u>
Số cuối năm	<u>71.870.969.662</u>	<u>61.178.643.106</u>

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.323.471.169	87.197.430.616
Nguyên liệu, vật liệu	14.646.191.471	23.985.663.851
Hàng hóa	967.292.338	928.479.957
Hàng mua đang đi trên đường	552.418.181	1.503.200.000
Công cụ, dụng cụ	<u>473.209.518</u>	<u>473.209.518</u>
TỔNG CỘNG	57.962.582.677	114.087.983.942
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(143.039.190)
GIÁ TRỊ THUẦN	<u>57.962.582.677</u>	<u>113.944.944.752</u>

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	8.950.698.536	6.479.460.908
Công cụ, dụng cụ	3.160.762.217	1.523.816.163
Chi phí thuê đất và văn phòng	1.736.289.250	2.064.685.638
Phí bảo hiểm	1.252.847.964	1.420.136.797
Khác	2.800.799.105	1.470.822.310
Dài hạn	36.231.863.718	52.757.567.676
Chi phí sửa chữa văn phòng	20.688.370.333	34.783.133.315
Công cụ, dụng cụ	9.462.217.040	9.492.797.141
Chi phí thuê đất và nhà kho	3.141.706.993	4.531.725.803
Phí tư vấn tái cấu trúc doanh nghiệp	160.238.750	850.910.750
Khác	<u>2.779.330.602</u>	<u>3.099.000.667</u>
TỔNG CỘNG	<u>45.182.562.254</u>	<u>59.237.028.584</u>

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đặt cọc dài hạn	<u>4.425.241.398</u>	<u>4.327.862.125</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
Nguyên giá					VND
Số đầu năm	588.990.186.380	146.925.350.342	1.050.736.707.612	7.706.548.857	1.794.358.793.191
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	200.102.561.884	15.110.633.650	4.595.805.000	-	219.809.000.534
Mua trong năm	439.444.444	4.700.981.182	-	47.000.000	5.187.425.626
Thanh lý	(9.607.479.385)	-	(7.261.729.674)	(1.017.923.596)	(17.887.132.655)
Số cuối năm	779.924.713.323	166.736.965.174	1.048.070.782.938	6.735.625.261	2.001.468.086.696
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	59.420.269.863	45.975.459.946	403.012.492.242	1.964.111.560	510.372.333.611
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	(261.819.274.579)	(88.022.183.423)	(661.569.749.528)	(6.152.287.064)	(1.017.563.494.594)
Khấu hao trong năm	(32.878.271.984)	(18.659.520.837)	(59.144.018.426)	(780.885.480)	(111.462.696.727)
Thanh lý	7.045.990.623	-	6.735.800.145	1.017.923.596	14.799.714.364
Số cuối năm	(287.651.555.940)	(106.681.704.260)	(713.977.967.809)	(5.915.248.948)	(1.114.226.476.957)
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	327.170.911.801	58.903.166.919	389.166.958.084	1.554.261.793	776.795.298.597
Số cuối năm	492.273.157.383	60.055.260.914	334.092.815.129	820.376.313	887.241.609.739

Trong đó:

Thế chấp để đảm bảo cho các khoản
vay dài hạn (Thuyết minh số 22.2)

- - - 132.284.051.743 - - - 132.284.051.743

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	<i>VND</i>
	<i>Máy móc và thiết bị</i>
Nguyên giá:	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>77.859.191.181</u>
Giá trị khấu hao lũy kế:	
Số đầu năm	(8.218.470.178)
Khấu hao trong năm	<u>(5.190.612.744)</u>
Số cuối năm	<u>(13.409.082.922)</u>
Giá trị còn lại:	
Số đầu năm	<u>69.640.721.003</u>
Số cuối năm	<u>64.450.108.259</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	VND
Số đầu năm	55.339.085.280	8.547.100.823	38.090.832.844	101.977.018.947
Mua trong năm	-	7.197.720.000	-	7.197.720.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	3.500.275.000	-	3.500.275.000
Thanh lý	(37.207.946.131)	-	-	(37.207.946.131)
Xóa sổ	-	(239.563.348)	-	(239.563.348)
Số cuối năm	18.131.139.149	19.005.532.475	38.090.832.844	75.227.504.468
<i>Trong đó:</i>				
Đã hao mòn hết	-	4.555.641.725	-	4.555.641.725
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	-	(5.553.589.226)	(36.517.531.308)	(42.071.120.534)
Hao mòn trong năm	-	(1.658.411.767)	(52.443.385)	(1.710.855.152)
Xóa sổ	-	239.563.348	-	239.563.348
Số cuối năm	-	(6.972.437.645)	(36.569.974.693)	(43.542.412.338)
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	55.339.085.280	2.993.511.597	1.573.301.536	59.905.898.413
Số cuối năm	18.131.139.149	12.033.094.830	1.520.858.151	31.685.092.130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đóng mới và hoán cải tàu	71.433.138.557	42.743.640.256
Nâng cấp Cảng ICD	6.705.700.000	15.339.404.809
Nâng cấp Cảng Long Bình	-	160.355.237.773
Máy móc và phương tiện vận chuyển đang lắp đặt	-	23.100.027.020
Khác	1.786.451.900	5.051.855.000
TỔNG CỘNG	<u>79.925.290.457</u>	<u>246.590.164.858</u>

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết

Công ty liên doanh và liên kết	Giá trị đầu tư			
	Tỷ lệ sở hữu	Số cuối năm	Tỷ lệ sở hữu	Số đầu năm
	%	VND	%	VND
PDN	18,90	401.552.648.529	18,90	362.077.275.017
VICT	34,54	128.205.132.311	34,54	143.371.136.200
The Pier	50,00	9.941.338.191	50,00	9.949.938.286
SORECO	50,00	9.921.947.151	50,00	9.922.435.801
SOWATCOSER	24,49	2.940.307.568	24,49	2.940.307.568
TỔNG CỘNG		<u>552.561.373.750</u>		<u>528.261.092.872</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.1 Đầu tư vào công ty liên doanh và liên kết (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết được hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu như sau:

	SORECO	The Pier	SOWATCO -ECO 747	SOWATCOSER	VICT	PDN	Tổng cộng
Giá trị đầu tư							VND
Số đầu năm	10.000.000.000	10.000.000.000	3.561.349.400	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	476.069.004.526
Giảm giá trị đầu tư	-	-	(3.561.349.400)	-	-	-	(3.561.349.400)
Số cuối năm	10.000.000.000	10.000.000.000	-	3.039.240.000	155.730.813.876	293.737.601.250	472.507.655.126
Phần lũy kế lợi nhuận (lỗ) của các công ty liên doanh, liên kết							
Số đầu năm	(77.564.199)	(50.061.714)	(3.561.349.400)	(98.932.432)	(12.359.677.676)	68.339.673.767	52.192.088.346
Phần (lỗ) lợi nhuận trong năm	(488.650)	(8.600.095)	-	-	15.928.796.111	59.725.373.512	75.645.080.878
Cổ tức được chia	-	-	-	-	(31.094.800.000)	(20.250.000.000)	(51.344.800.000)
Giảm giá trị đầu tư	-	-	3.561.349.400	-	-	-	3.561.349.400
Số cuối năm	(78.052.849)	(58.661.809)	-	(98.932.432)	(27.525.681.565)	107.815.047.279	80.053.718.624
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	9.922.435.801	9.949.938.286	-	2.940.307.568	143.371.136.200	362.077.275.017	528.261.092.872
Số cuối năm	9.921.947.151	9.941.338.191	-	2.940.307.568	128.205.132.311	401.552.648.529	552.561.373.750

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

15.2 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Giá gốc khoản đầu tư	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	% sở hữu	Giá trị VND	% sở hữu
Công ty TNHH Liên doanh BNX – Vietransimex	816.000.000	12,5	816.000.000	12,5
Công ty Cổ phần Cảng Sài Gòn - Hiệp Phước	440.000.000	0,05	440.000.000	0,05
Công ty Cổ phần Xuất khẩu Lao động và Dịch vụ Vận tải thủy Miền Nam	373.124.639	0,002	373.124.639	0,002
TỔNG CỘNG	1.629.124.639		1.629.124.639	

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên khác	108.547.790.338	134.725.433.290
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	13.459.853.562	318.346.530
TỔNG CỘNG	122.007.643.900	135.043.779.820

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	25.634.767.167	-
Phải trả các bên khác	4.012.779.311	4.789.497.796
TỔNG CỘNG	29.647.546.478	4.789.497.796

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

				VND
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	10.338.737.760	8.839.387.010	(16.626.957.233)	2.551.167.537
Thuế nhà đất	561.395.605	5.000.000	(6.000.000)	560.395.605
TỔNG CỘNG	10.900.133.365	8.844.387.010	(16.632.957.233)	3.111.563.142
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	16.396.964.463	75.260.055.855	(56.109.781.428)	35.547.238.890
Thuế giá trị gia tăng	3.142.070.058	85.366.910.498	(77.265.009.681)	11.243.970.875
Thuế thu nhập cá nhân	2.441.394.149	7.780.577.931	(8.982.287.918)	1.239.684.162
Thuế đất	-	44.004.195.703	(43.703.438.999)	300.756.704
Thuế khác	(94.094.520)	13.283.322.196	(10.867.051.928)	2.322.175.748
TỔNG CỘNG	21.886.334.150	225.695.062.183	(196.927.569.954)	50.653.826.379

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	7.320.155.378	2.991.336.878
Chi phí thưởng	5.190.613.158	7.784.643.873
Chi phí dự án	4.935.291.995	4.497.213.505
Chi phí lãi vay	67.006.010	251.624.279
Khác	5.446.466.483	4.430.206.936
TỔNG CỘNG	22.959.533.024	19.955.025.471

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Thu nhập từ hỗ trợ di dời (*)	36.050.598.364	36.050.598.364
Khác	1.782.411.817	1.313.636.362
TỔNG CỘNG	37.833.010.181	37.364.234.726

(*) Đây là khoản thu nhập từ hỗ trợ di dời chưa thực hiện theo các Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, 1B Hoàng Diệu và 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	135.669.858.498	136.870.082.856
Nhận tạm ứng hỗ trợ di dời (i)	40.000.000.000	40.000.000.000
Nhận tạm ứng thanh lý các khoản đầu tư (ii)	39.940.000.000	39.940.000.000
Thu hộ	6.732.807.734	10.453.639.404
Nhận ký cược, ký quỹ	4.487.336.093	4.207.430.667
Phải trả cho thuyền viên	3.850.348.450	6.146.258.518
Khác	40.659.366.221	36.122.754.267
Dài hạn	37.034.580.800	41.393.615.000
Nhận đặt cọc từ Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam ("GEX") (iii)	30.000.000.000	30.000.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược	7.034.580.800	11.043.615.000
Khác	-	350.000.000
TỔNG CỘNG	172.704.439.298	178.263.697.856

Trong đó:

Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 33)	41.017.587.817	40.816.000.000
Phải trả Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	39.940.000.000	39.940.000.000
Phải trả các bên khác	91.746.851.481	97.507.697.856

- (i) Đây là các khoản nhận tạm ứng hỗ trợ từ SORECO theo Thỏa thuận Hỗ trợ Di dời về việc giải phóng và bàn giao các khu đất tại Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.
- (ii) Đây là các khoản nhận tạm ứng từ Công ty Cổ phần Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C theo Thỏa thuận Hợp tác Đầu tư số 01/2016/HĐHT/REFICO&SOTRANS về việc chuyển nhượng cổ phần của The Pier mà Nhóm Công ty đang nắm giữ.
- (iii) Khoản nhận đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc ngày 10 tháng 9 năm 2020 với GEX cùng phối hợp triển khai mọi công việc, thủ tục có liên quan cũng như duy trì quyền và lợi ích đối với Quyền Tài sản tại số 1B Hoàng Diệu, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, số 117A Nguyễn Tất Thành, Phường 13, Quận 4, Thành phố Hồ Chí Minh, Km9, Xa lộ Hà Nội, Phường Trường Thọ, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh và số 2B, Đường 13, Phường Long Bình, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh.

22. CÁC KHOẢN VAY

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Vay ngắn hạn	34.305.224.925	67.675.080.136
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.1)	5.288.028.850	36.167.781.582
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.2)	18.777.916.075	21.268.018.554
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 22.3)	10.239.280.000	10.239.280.000
Vay dài hạn	89.886.541.364	122.303.880.289
Vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 22.2)	84.766.901.364	106.944.960.289
Nợ thuê tài chính (Thuyết minh số 22.3)	5.119.640.000	15.358.920.000
TỔNG CỘNG	124.191.766.289	189.978.960.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

			VND
	<i>Vay ngắn hạn</i>	<i>Vay dài hạn</i>	<i>Tổng cộng</i>
Số đầu năm	67.675.080.136	122.303.880.289	189.978.960.425
Tiền thu từ đi vay	31.399.917.109	-	31.399.917.109
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả	10.239.280.000	(10.239.280.000)	-
Vay dài hạn đến hạn trả	17.605.933.182	(17.605.933.182)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(82.375.705.502)	(5.986.432.000)	(88.362.137.502)
Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(10.239.280.000)	-	(10.239.280.000)
Chênh lệch tỉ giá hối đoái	-	1.414.306.257	1.414.306.257
Số cuối năm	<u>34.305.224.925</u>	<u>89.886.541.364</u>	<u>124.191.766.289</u>

22.1 Vay ngắn hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động. Chi tiết như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Ngày đáo hạn cuối cùng</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>
	VND			
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	<u>5.288.028.850</u>	Từ ngày 8 tháng 4 năm 2024 đến ngày 1 tháng 12 năm 2024	6,1 – 6,36	Tín chấp

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Nhóm Công ty có các khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích tài trợ nhu cầu vốn lưu động và các khoản vay dài hạn theo các hiệp định tài trợ khung (Hiệp định vay số 2613-VIE và số 2614-VIE) giữa Chính phủ Việt Nam và Ngân hàng Phát triển Châu Á ("ADB") nhằm mục đích hỗ trợ tài chính cho Chương trình Cải cách Doanh nghiệp Nhà nước và Hỗ trợ quản trị công ty, chi tiết các khoản vay được trình bày như sau:

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Ngân hàng	Số cuối năm		Ngày đáo hạn cuối cùng	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
	VND	USD			
Ngân hàng Phát triển Việt Nam – Sở Giao dịch II					
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Thông thường ("Khoản vay OCR") (i)	44.237.500.816	1.799.304	Ngày 15 tháng 11 năm 2034	1,5	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 4.633.658.309 VND (Thuyết minh số 11)
Hiệp định vay các Nghiệp vụ Đặc biệt ("Khoản vay ADF") (ii)	5.380.737.965	232.835	Ngày 15 tháng 11 năm 2041	1,0	và khoản tiền gửi có kỳ hạn 50.000.000.000 VND (Thuyết minh số 6.2)
Ngân hàng Công thương Việt Nam – Chi nhánh Hồ Chí Minh					
Vay 1	10.448.538.062	-	Ngày 29 tháng 10 năm 2025	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 31.290.000.038 VND (Thuyết minh số 11)
Vay 2	26.425.409.027	-	Ngày 30 tháng 1 năm 2030	9,0	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 59.361.366.389 VND (Thuyết minh số 11)
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam					
Vay 1	17.052.631.569	-	Từ ngày 26 tháng 4 năm 2024 đến ngày 28 tháng 12 năm 2026	9,2 – 9,9	Phương tiện vận tải với giá trị còn lại là 27.834.506.349 VND (Thuyết minh số 11)
TỔNG CỘNG		103.544.817.439	2.032.139		
Trong đó:		84.766.901.364			
Vay dài hạn		18.777.916.075			
Vay dài hạn đến hạn trả					

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CÁC KHOẢN VAY (tiếp theo)

22.2 Vay dài hạn từ ngân hàng (tiếp theo)

Theo Hiệp định vay phụ ngày 8 tháng 10 năm 2010 giữa Bộ Tài chính ("BTC") và Nhóm Công ty. BTC sẽ cho Nhóm Công ty vay lại các khoản vay mà BTC vay được từ ADB theo những điều kiện và điều khoản được ADB chấp thuận, chi tiết như sau:

- (i) Khoản vay OCR theo Hiệp định vay số 2613-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án tái cấu trúc tài chính và tái cấu trúc doanh nghiệp của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 25 năm với lãi suất LIBOR cộng với chênh lệch tại từng thời điểm do ADB thông báo. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ một năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2015 đến ngày 15 tháng 11 năm 2034.
- (ii) Khoản vay ADF theo Hiệp định vay số 2614-VIE được sử dụng để tài trợ cho các dự án củng cố và tái cấu trúc hoạt động của Nhóm Công ty. Khoản vay được hoàn trả sau 32 năm với lãi suất 1%/năm (trong thời gian ân hạn) và 1,5%/năm trong các năm sau đó. Tiền lãi và gốc được thanh toán hai kỳ một năm vào các ngày 15 tháng 5 và ngày 15 tháng 11 bắt đầu từ ngày 15 tháng 5 năm 2018 đến ngày 15 tháng 11 năm 2041.

22.3 Nợ thuế tài chính

Nhóm Công ty hiện đang thuế máy móc và thiết bị theo hợp đồng thuê tài chính ký với Công ty Cho thuê tài chính TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh với các khoản tiền thuế phải trả trong tương lai như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND	
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu	Lãi thuê tài chính	Nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tối thiểu		Lãi thuê tài chính
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả						
Đến 1 năm	11.127.299.091	888.019.091	10.239.280.000	11.811.556.510	1.572.276.510	10.239.280.000
Nợ thuế tài chính dài hạn						
Trên 1 đến 5 năm	5.182.127.661	62.487.661	5.119.640.000	16.146.208.421	787.288.421	15.358.920.000
TỔNG CỘNG	16.309.426.752	950.506.752	15.358.920.000	27.957.764.931	2.359.564.931	25.598.200.000

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Dự phòng phải trả ngắn hạn thể hiện chi phí dự phòng bảo hành công trình với thời hạn bảo hành không quá 12 tháng.
Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện chi phí trích trước của khoản trợ cấp thôi việc cho nhân viên.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

24.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước					VND
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	804.580.539.331	1.787.930.600.780
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	238.406.244.652	238.406.244.652
Trích lập các quỹ	-	-	-	(9.302.978.355)	(9.302.978.355)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(4.824.473.582)	(4.824.473.582)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Năm nay					
Số đầu năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.028.859.332.046	2.012.209.393.495
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.234.299.603	142.234.299.603
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát (*)	-	-	-	(9.455.039.989)	(9.455.039.989)
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	(3.947.130.516)	(3.947.130.516)
Trích lập các quỹ	-	-	-	(2.688.617.928)	(2.688.617.928)
Số cuối năm	982.533.570.000	(2.033.034.900)	2.849.526.349	1.155.002.843.216	2.138.352.904.665

(*) Trong năm, Nhóm Công ty đã mua thêm 9,36% sở hữu vào Công ty Cổ phần Xây lắp Công Trình, tăng phần sở hữu thành 89,77%. Giá mua thêm trị giá 12.728.800.000 VND được thanh toán bằng tiền cho các cổ đông không kiểm soát. Giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm là 3.273.760.011 VND. Chênh lệch giữa giá mua và giá trị ghi sổ của phần sở hữu tăng mua thêm được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

24.2 Cổ phiếu

	<i>Số cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	98.253.357	98.253.357
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	98.253.357	98.253.357

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Nhóm Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

24.3 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính toán như sau:

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước (Trình bày lại)</i>
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ (VND)	142.234.299.603	238.406.244.652
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(2.303.897.928)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	142.234.299.603	236.102.346.724
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	98.253.357	98.253.357
Lãi trên cổ phiếu (VND)		
- Lãi cơ bản	1.448	2.403
- Lãi suy giảm	1.448	2.403

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây trong báo cáo tài chính hợp nhất của năm trước để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2022 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 01/STG/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21 tháng 6 năm 2023.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Nhóm Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm tàng trong năm và vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. LỢI ÍCH CỦA CÁC CỔ ĐÔNG KHÔNG KIỂM SOÁT

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	111.504.621.633	97.098.977.533
Lợi nhuận thuần trong năm	8.446.175.649	15.156.112.558
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	(3.258.480.011)	-
Cổ tức công bố	(60.670.000)	(219.716.400)
Các khoản khác	(339.458.045)	(530.752.058)
Số cuối năm	<u>116.292.189.226</u>	<u>111.504.621.633</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.597.539.675.824	2.479.816.474.370
Doanh thu bán hàng hóa	<u>198.096.060.942</u>	<u>159.438.088.738</u>
TỔNG CỘNG	<u>1.795.635.736.766</u>	<u>2.639.254.563.108</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	155.543.054.278	258.151.702.051
<i>Doanh thu đối với khách hàng khác</i>	<u>1.640.092.682.488</u>	<u>2.381.102.861.057</u>

26.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	17.335.322.909	9.338.121.483
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.681.327.400	179.903.400
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	<u>3.324.312.469</u>	<u>5.124.407.889</u>
TỔNG CỘNG	<u>24.340.962.778</u>	<u>14.642.432.772</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.319.960.488.124	2.034.485.670.824
Giá vốn của hàng hóa đã bán	187.321.711.691	152.824.260.124
TỔNG CỘNG	<u>1.507.282.199.815</u>	<u>2.187.309.930.948</u>

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	15.320.715.995	17.403.277.637
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	2.570.516.372	3.744.023.669
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	558.975.688	62.295.731
Khác	149.143.207	1.870.102.544
TỔNG CỘNG	<u>18.599.351.262</u>	<u>23.079.699.581</u>

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	74.758.525.663	80.071.531.567
Chi phí nhân viên	48.823.951.119	49.742.635.727
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.844.133.615	18.470.959.726
Chi phí bán hàng khác	10.090.440.929	11.857.936.114
Chi phí quản lý doanh nghiệp	129.769.390.298	129.681.110.424
Chi phí nhân viên	72.683.418.194	74.528.021.521
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.423.049.251	22.163.454.855
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	10.692.326.556	3.895.450.395
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.399	10.250.568.400
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	14.720.027.898	18.843.615.253
TỔNG CỘNG	<u>204.527.915.961</u>	<u>209.752.641.991</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.066.512.782.760	1.567.792.832.478
Hàng hóa, nguyên vật liệu	212.554.922.175	352.254.777.397
Chi phí nhân viên	256.138.724.178	294.294.703.538
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 11, 12, 13)	118.364.164.623	110.990.709.104
Chi phí phân bổ lợi thế thương mại (Thuyết minh số 4)	10.250.568.399	10.250.568.400
Chi phí khác	47.988.953.641	61.478.982.022
TỔNG CỘNG	1.711.810.115.776	2.397.062.572.939

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	67.486.204.451	16.703.362.385
Lợi nhuận từ thanh lý tài sản cố định	49.735.556.504	13.894.622.788
Thu nhập từ hỗ trợ di dời	16.057.332.698	-
Khác	1.693.315.249	2.808.739.597
Chi phí khác	(12.338.758.390)	(4.372.571.884)
Chi phí nộp phạt	(11.030.723.935)	(3.031.118.297)
Chi phí khác	(1.308.034.455)	(1.341.453.587)
LỢI NHUẬN KHÁC	55.147.446.061	12.330.790.501

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Nhóm Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

32.1 Chi phí TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thuế TNDN năm nay	64.037.797.640	54.423.396.521
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	11.222.258.215	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thu nhập) chi phí thuế TNDN hoãn lại	75.260.055.855 (5.580.771.662)	54.423.396.521 (1.900.076.639)
TỔNG CỘNG	69.679.284.193	52.523.319.882

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.1 Chi phí TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.359.759.445	306.085.677.092
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	44.071.951.889	61.217.135.418
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Phân bổ lợi thế thương mại	2.050.113.680	2.050.113.680
Chi phí không được trừ	9.589.758.943	1.401.282.080
Phần lãi từ công ty liên kết	(14.889.016.176)	(12.000.032.646)
Lỗ năm trước chuyển sang	18.039.706.432	35.975.659
Khác	(405.488.790)	(181.154.309)
Thuế TNDN sau điều chỉnh	58.457.025.978	52.523.319.882
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	11.222.258.215	-
Chi phí thuế TNDN	69.679.284.193	52.523.319.882

32.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Nhóm Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Nhóm Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.3 Thuế TNDN hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với các biến động trong năm như sau:

	VND			
	<i>Bảng cân đối kế toán hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lợi nhuận chưa thực hiện	15.758.719.950	14.967.566.587	791.153.363	2.324.959.419
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP	-	441.882.025	(441.882.025)	-
Chi phí phải trả Dự phòng trợ cấp thôi việc	-	540.772.679	(540.772.679)	553.039.049
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	736.682.587	725.195.041	11.487.546	(17.934.265)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(26.000.621)	(736.452.752)	710.452.131	(3.993.082)
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	-	-	-	(1.098.368.113)
Khấu hao	(71.041.653)	(71.041.653)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản	(814.312.740)	77.004.545	(891.317.285)	131.884.954
TỔNG CỘNG	(2.436.003.059)	(8.377.653.670)	5.941.650.611	10.488.677
TỔNG CỘNG	13.148.044.464	7.567.272.802	5.580.771.662	1.900.076.639
<i>Trong đó:</i>				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	15.584.047.523	15.977.624.435		
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(2.436.003.059)	(8.410.351.633)		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.4 Lỗ tính thuế chuyển sang các năm sau

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với lợi nhuận thu được trong vòng 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 82.605.756.530 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2022: 0 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ tính thuế (*)	VND		
			Đã chuyển lỗ đến ngày 31 tháng 12 năm 2023	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
2023	2028	82.605.756.530	-	-	82.605.756.530

Lỗ tính thuế ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con cho các năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

32.5 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Nhóm Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Nhóm Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	VND		
			Đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2023	Không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2023	Chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2023
2022	2027	2.209.410.123	-	-	2,209,410,123
2023	2028	5.194.801.337	-	-	5,194,801,337
TỔNG CỘNG		7.404.211.460	-	-	7.404.211.460

Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của các công ty con chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

Nhóm Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần lỗ lũy kế còn lại trị giá 7.404.211.460 VND do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

32.6 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn thu nhập chịu thuế trong tương lai:

	<i>VND</i> <i>Số tiền</i>
Lỗi thuế chuyển sang năm sau (<i>Thuyết minh số 32.4</i>)	82.605.756.530
Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (<i>Thuyết minh số 32.5</i>)	7.404.211.460
TỔNG CỘNG	90.009.967.990

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát với Nhóm Công ty và các bên liên quan khác có giao dịch với Nhóm Công ty trong năm và tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Cổ phần Sowaco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận Số 1	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Bất động sản Soreco	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường thủy Miền Nam	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Nhóm Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ mua bán với các bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm, không có lãi suất và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan trong năm nay và năm trước bao gồm:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1 ("VICT")	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ Nhận cổ tức Bán hàng hóa Sử dụng dịch vụ	55.415.442.776 31.094.800.000 20.474.618.171 344.020.846	78.352.435.778 51.171.000.000 28.395.620.163 813.299.348
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	37.783.712.335 2.832.733.104	- -
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.633.060.874	146.324.557.430
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty liên doanh	Nhận cổ tức Cung cấp dịch vụ	20.250.000.000 11.324.239	22.500.000.000 3.402.779
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trán	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	12.804.705.286 7.318.977.162	1.805.801.017 42.425.113.571
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	6.600.000.000	-
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	5.177.123.107	3.030.107.519
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ Cung cấp dịch vụ	4.445.000.000 1.241.825.000	- -
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	1.612.780.000	-
Công ty TNHH ITL Bình Dương	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ Sử dụng dịch vụ	705.168.512 -	27.330.000 51.109.530
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty liên doanh	Sử dụng dịch vụ	119.321.609	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Đường Thủy Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	1.242.490	239.777.365

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng					
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	22.837.887.575	-	-
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	10.180.894.805	26.995.025.848	
Công ty Cổ phần Phát triển Bất động sản The Pier	Công ty liên doanh	Cung cấp dịch vụ	5.684.474.177	3.332.143.612	
Công ty Cổ phần Dịch vụ và Tổng hợp Miền Nam	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	766.468.947	765.122.017	
Công ty TNHH MTV ITL Logistics Đà Nẵng	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	39.000.000	5.249.676.345	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Cung cấp dịch vụ	25.732.080	-	
Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình và Thương mại 747	Công ty liên kết	Cung cấp dịch vụ	-	6.463.918.325	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Cung cấp dịch vụ	-	9.210.166	
			39.534.457.584	42.815.096.313	
Phải thu ngắn hạn khác					
Công ty Liên doanh Phát triển Tiếp vận số 1	Công ty liên doanh	Cổ tức	12.713.200.000	-	
Phải trả người bán ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Sowatco Tri Phương	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	7.128.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	4.801.500.000	-	
Công ty Cổ phần ITL Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	1.289.113.982	-	
Công ty TNHH Logistics Techhub	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	-	284.858.065	
Công ty TNHH Dash Logistics	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	9.922.578	32.193.437	
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Sử dụng dịch vụ	231.317.002	1.295.028	
			13.459.853.562	318.346.530	

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Các khoản phải thu và phải trả các bên liên quan vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm bao gồm: (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm	VND
Người mua trả tiền trước ngắn hạn					
Công ty Cổ phần Đầu tư Bắc Kỳ	Công ty trong cùng tập đoàn	Sử dụng dịch vụ	25.634.767.167	-	-
Phải trả ngắn hạn khác					
SORECO	Công ty liên doanh	Nhận tạm ứng hỗ trợ đi đời	40.000.000.000	40.000.000.000	40.000.000.000
Công ty TNHH Liên danh BNX - Vietranstimex	Công ty liên doanh	Phải trả khác	816.000.000	816.000.000	816.000.000
Công ty Cổ phần Giao nhận và Vận chuyển Indo Trần	Công ty mẹ	Chi hộ	5.379.000	-	-
Ông Đặng Vũ Thành	Tổng Giám đốc	Chi hộ	196.208.817	-	-
			41.017.587.817	40.816.000.000	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

33. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Lương, thưởng và thù lao cho các thành viên Hội đồng Quản trị, Ủy ban Kiểm toán và Ban Tổng Giám đốc như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Ông Đặng Vũ Thành	2.292.589.159	2.113.940.000
Ông Phay Wenfu, Daniel	678.730.000	-
Ông Đỗ Lê Hùng	504.000.000	504.000.000
Ông Trần Tuấn Anh	180.000.000	180.000.000
Ông Lee Kian Huat	121.000.000	75.000.000
Ông Nguyễn Quốc Thúc	120.000.000	120.000.000
Bà Seow Hwee	63.000.000	-
Ông Đặng Doãn Kiên	-	47.333.334
TỔNG CỘNG	3.959.319.159	3.040.273.334

34. CÁC CAM KẾT VÀ CÁC KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Các cam kết thuê hoạt động

Nhóm Công ty hiện đang thuê kho và thuê đất theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	11.494.690.842	34.912.444.809
Từ 1 đến 5 năm	37.281.524.638	29.867.127.428
Trên 5 năm	132.500.646.127	110.529.587.919
TỔNG CỘNG	181.276.861.607	175.309.160.156

Kiện tụng

Vào ngày 23 tháng 1 năm 2019, Tòa án Nhân dân Quận 4 đang thụ lý vụ kiện trong đó một công ty bảo hiểm đã khởi kiện Nhóm Công ty về việc hoàn trả tiền bảo hiểm mà công ty bảo hiểm này đã đền bù cho một khách hàng liên quan đến vụ cháy tại Kho Quận 4 của Công ty vào ngày 25 tháng 6 năm 2017 với số tiền là 11.781.673.242 VND. Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc ty đang trong quá trình chuẩn bị cho việc kiện tụng và kết quả vụ kiện chưa thể xác định được một cách đáng tin cậy vì vậy Nhóm Công ty chưa trích lập bất kỳ khoản dự phòng nào liên quan đến vụ kiện này trong báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, mà trình bày là khoản nợ tiềm tàng theo quy định của Chuẩn Mục Kế toán Việt Nam số 18 "Các khoản dự phòng, tài sản và nợ tiềm tàng".

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

35. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Ngoại tệ:		
- Đồng Rub (RUB)	3.168.317,90	-
- Đô la Mỹ (USD)	1.184.225,54	1.355.996
- Đồng Euro (EUR)	86,80	2.430

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Nhóm Công ty lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu vì rủi ro và tỷ suất sinh lời của Nhóm Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp. Các bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận báo cáo thứ yếu. Các hoạt động kinh doanh của Nhóm Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh chiến lược cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ các thị trường khác nhau.

Nhóm Công ty chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực là cung cấp dịch vụ cảng, kho vận, giao nhận vận tải, kinh doanh thương mại (xăng dầu, nhớt), cơ khí đóng tàu, xây dựng và xuất khẩu lao động.

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	1.590.058.132.216	146.880.576.181	131.656.945	55.371.503.335	3.193.868.089	1.795.635.736.766
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	148.329.427.994	26.555.401.384	-	-	-	174.884.829.378
	1.738.387.560.210	173.435.977.565	131.656.945	55.371.503.335	3.193.868.089	1.970.520.566.144
Đối chiếu:						
Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận						(174.884.829.378)
Doanh thu trong năm	68.413.039.353	9.926.942.532	-	4.738.326.293	747.312.812	83.825.620.990
Lợi nhuận bộ phận						
Đối chiếu:						
Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết						75.645.080.878
Cổ tức, lợi nhuận được chia						3.681.327.400
Lãi tiền gửi						17.335.322.909
Chi phí lãi vay						(15.320.715.995)
Dự phòng giảm giá đầu tư						(558.975.688)
Chi phí tài chính khác						(2.570.516.372)
Doanh thu không phân bổ						70.810.516.920
Chi phí không phân bổ						(12.487.901.597)
Lợi nhuận kế toán trước thuế						220.359.759.445

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2023						VND
Tài sản bộ phận	1.752.203.192.157	44.810.820.223	1.206.128.224	3.739.094.256	-	1.801.959.234.860
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(20.286.388.706)
Tài sản không phân bổ						1.087.005.328.515
Tổng tài sản						<u>2.868.678.174.669</u>
Nợ phải trả bộ phận	373.019.251.030	447.620.626	-	423.266.600	33.613.249.571	407.503.387.827
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(19.219.318.082)
Nợ phải trả không phân bổ						225.749.011.033
Tổng nợ phải trả						<u>614.033.080.778</u>

Công ty Cổ phần Kho vận Miền Nam

B09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Doanh thu bộ phận						
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng ra bên ngoài	2.318.910.921.290	159.438.088.738	-	155.622.691.268	5.282.861.812	2.639.254.563.108
Doanh thu từ cung cấp dịch vụ và bán hàng giữa các bộ phận	92.601.002.647	67.186.340.773	-	-	-	159.787.343.420
	2.411.511.923.937	226.624.429.511	-	155.622.691.268	5.282.861.812	2.799.041.906.528

Đối chiếu:

Loại trừ doanh thu giữa các bộ phận

Doanh thu trong năm

Lợi nhuận bộ phận

Đối chiếu:

Phần lãi trong công ty liên doanh và liên kết

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi tiền gửi

Chi phí lãi vay

Dự phòng giảm giá đầu tư

Chi phí tài chính khác

Doanh thu không phân bổ

Chi phí không phân bổ

Lợi nhuận kế toán trước thuế

(159.787.343.420)

2.639.254.563.108

242.191.990.169

60.000.163.231

179.903.400

9.338.121.483

(17.403.277.637)

(62.295.731)

(3.744.023.669)

21.827.770.274

(6.242.674.426)

306.085.677.094

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Nhóm Công ty như sau: (tiếp theo)

	Dịch vụ kho vận, giao nhận vận tải	Kinh doanh thương mại	Cơ khí đóng tàu	Xây dựng	Xuất khẩu lao động	Tổng cộng
						VND
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2022						
Tài sản bộ phận	1.762.458.871.669	45.728.607.541	4.641.650.834	12.214.901.620	-	1.825.044.031.664
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải thu bộ phận						(66.212.407.924)
Tài sản không phân bổ						1.025.203.309.042
Tổng tài sản	440.646.519.157	447.620.626	-	423.266.600	43.706.535.754	2.784.034.932.782
Nợ phải trả bộ phận						485.223.942.137
<u>Đối chiếu:</u>						
Phải trả bộ phận						(72.396.769.554)
Nợ phải trả không phân bổ						247.493.745.071
Tổng nợ phải trả						660.320.917.654

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2023 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

37. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty.



Lâm Chí Dũng
Người lập

Nguyễn Hoàng Giang
Kế toán trưởng



Nguyễn Mai Khánh Trinh
Giám đốc tài chính

Đặng Vũ Thành
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 29 tháng 3 năm 2024.

